

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch
Ông Kim Kang Wook	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Thu	Ủy viên
Ông Ko Young Joo	Ủy viên
Ông Mai Xuân Dũng	Ủy viên
Bà Trần Thị Minh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Hồ Nga	Ủy viên
Ông Ha Chan Ho	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Park Suk Gon	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Thắng	Trưởng ban
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên
Ông Bae Taeg Soo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Thu	Tổng Giám đốc
Ông Cao Bá Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Số: *DEL* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 30 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7.233.376.556.783	6.427.661.280.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	195.546.276.418	298.018.898.197
1. Tiền	111		194.546.276.418	298.018.898.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.989.893.751.554	3.103.087.884.605
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000.000	5.773.214.858
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.939.893.751.554	3.097.314.669.747
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		896.688.237.656	1.018.395.127.880
1. Phải thu khách hàng	131	6	511.155.412.343	543.675.964.625
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		507.965.204.343	540.365.756.625
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		3.190.208.000	3.310.208.000
2. Trả trước cho người bán	132	7	144.835.520.253	291.052.725.019
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.140.000.000	13.140.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	8	338.908.105.735	275.349.179.186
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(111.350.800.675)	(104.822.740.950)
IV. Hàng tồn kho	140		3.288.157.407	2.025.501.719
1. Hàng tồn kho	141		3.288.157.407	2.025.501.719
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587.128.944.525	590.322.837.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	563.596.785.452	589.109.781.272
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		383.361.500.409	404.700.563.407
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		180.235.285.043	184.409.217.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.852.008.188	633.885.783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	1.680.150.885	579.170.655
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	19	1.560.831.189.223	1.415.811.029.934
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.037.912.080.727	894.555.566.300
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		522.919.108.496	521.255.463.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.154.694.558.160	1.339.593.958.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.529.417.054	58.141.102.235
1. Phải thu dài hạn khác	218		17.529.417.054	58.141.102.235
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.200.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	8	9.529.417.054	49.941.102.235
II. Tài sản cố định	220		133.192.526.151	121.726.606.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	89.565.287.808	80.843.357.432
Nguyên giá	222		197.496.263.862	181.538.895.133
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.930.976.054)	(100.695.537.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	25.508.412.224	14.796.100.256
Nguyên giá	228		39.147.954.304	27.342.062.486
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.639.542.080)	(12.545.962.230)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		18.118.826.119	26.087.148.448
III. Bất động sản đầu tư	240	13	309.796.744.676	106.930.921.100
Nguyên giá	241		327.110.252.494	121.103.326.188
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17.313.507.818)	(14.172.405.088)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		658.069.648.735	1.013.624.013.328
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	31.600.320.513	33.838.017.073
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	30.129.400.000	30.129.400.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(13.343.403.745)	(13.343.403.745)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	609.683.331.967	963.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.106.221.544	39.171.315.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.106.221.544	39.171.315.779
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.388.071.114.943	7.767.255.238.623

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.372.822.268.158	5.746.102.401.830
I. Nợ ngắn hạn	310		6.365.955.160.998	5.743.624.709.419
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	262.304.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312	15	564.175.121.173	471.264.668.641
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		546.733.650.051	441.239.322.902
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		17.441.471.122	30.025.345.739
3. Người mua trả tiền trước	313		10.334.064.009	5.164.869.408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	46.353.168.293	60.311.059.162
5. Phải trả người lao động	315		208.779.461.220	86.206.442.327
6. Chi phí phải trả	316		1.013.712.761	12.583.962.830
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	90.114.450.962	167.917.724.858
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	184.762.350.238	104.783.927.749
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	319.256.445.140	353.365.193.200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	110.000.000.000
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	4.678.835.549.064	4.371.997.273.106
11.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận	329.1		3.453.175.485.574	3.126.304.107.134
11.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	329.2		1.160.835.967.114	1.203.186.839.531
11.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		64.824.096.376	42.506.326.441
II. Nợ dài hạn	330		6.867.107.160	2.477.692.411
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.451.417.343	2.477.692.411
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.415.689.817	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.015.248.846.785	2.021.152.836.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.015.248.846.785	2.021.152.836.793
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803.957.090.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		827.943.052.804	827.943.052.804
3. Quỹ Đầu tư phát triển	417		26.019.645.665	23.517.729.849
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		67.912.037.589	67.912.037.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		285.969.127.990	294.419.361.506
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		192.682.609.839	68.420.245.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này /năm nay	421b		93.286.518.151	225.999.116.236
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.447.892.737	3.403.565.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.388.071.114.943	7.767.255.238.623

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	257.207.853.695	206.322.312.802
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	142.125,05	106.787,03
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	32.171,56	31.491,51
- Bảng Anh	GBP	318,23	321,53



Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu



Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

1.	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.437.915.653.043	2.278.769.788.899
2.	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	11	24.008.293.657	16.627.465.078
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	12	106.289.364.053	87.627.704.151
4.	Thu nhập khác	13	2.716.924.629	2.436.319.621
5.	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.130.957.326.876	1.954.291.092.047
6.	Giá vốn bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	21	15.919.673.346	9.873.921.068
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29.340.988.182	(1.956.661.078)
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	278.476.284.275	278.240.811.193
9.	Chi phí khác	24	336.996.129	723.832.728
10.	Lãi từ công ty liên kết	27	580.455.506	1.975.209.465
11.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+27)	50	116.479.422.080	146.263.491.256
12.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.329.169.226	28.883.382.811
13.	(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(180.586.713)	-
14.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	93.330.839.567	117.380.108.445
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.102	1.386

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	22	2.747.709.991.913	2.886.088.436.077
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.022.706.508.661	2.950.844.150.235
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		51.874.861.692	39.020.690.119
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		326.871.378.440	103.776.404.277
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	23	699.447.862.434	984.289.203.971
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		842.804.376.861	892.711.202.712
- Tăng/ (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		143.356.514.427	(91.578.001.259)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		2.048.262.129.479	1.901.799.232.106
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		389.653.523.564	376.970.556.793
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		285.629.413.671	247.582.720.016
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		104.024.109.893	129.387.836.777
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		2.437.915.653.043	2.278.769.788.899
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		1.132.864.096.072	981.997.318.834
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.138.014.870.322	993.856.155.163
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		5.150.774.250	11.858.836.329
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		244.752.075.910	258.163.106.366
8. (Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(42.350.872.417)	(166.157.933.201)
9. Tăng/ (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		1.663.644.862	(140.804.672.116)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	24	844.097.502.883	698.480.951.383
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		22.317.769.935	20.971.536.376
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	1.264.542.054.058	1.234.838.604.288
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		336.818.724.091	334.017.870.003
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		927.723.329.967	900.820.734.285
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.130.957.326.876	1.954.291.092.047
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		306.958.326.167	324.478.696.852

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	20	26	24.008.293.657	16.627.465.078
16. Giá vốn bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	21	27	15.919.673.346	9.873.921.068
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản và dịch vụ khác (22 = 20 - 21)	22		8.088.620.311	6.753.544.010
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	106.289.364.053	87.627.704.151
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	29.340.988.182	(1.956.661.078)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		76.948.375.871	89.584.365.229
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	278.476.284.275	278.240.811.193
22. Lãi từ công ty liên kết	27		580.455.506	1.975.209.465
23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26 + 27)	30		114.099.493.580	144.551.004.363
24. Thu nhập khác	31		2.716.924.629	2.436.319.621
25. Chi phí khác	32		336.996.129	723.832.728
26. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.379.928.500	1.712.486.893
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		116.479.422.080	146.263.491.256
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	23.329.169.226	28.883.382.811
29. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(180.586.713)	-
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		93.330.839.567	117.380.108.445
30.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		93.286.518.151	117.321.379.184
30.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.321.416	58.729.261
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.102	1.386

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	116.479.422.080	146.263.491.256
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.540.030.280	13.066.730.156
Các khoản dự phòng	03	58.346.176.394	(37.021.843.626)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	743.300.575	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(81.047.318.184)	(137.023.136.591)
Chi phí lãi vay	06	2.454.249.054	2.536.114.401
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.515.860.199	(12.178.644.404)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(59.474.874.728)	84.180.022.609
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.262.655.688)	29.942.283.134
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	72.252.047.696	201.183.649.877
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	28.578.090.055	(4.219.377.758)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(44.226.785.142)	222.536.431.575
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.521.331.083)	(2.536.114.401)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.663.966.201)	(19.835.716.466)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.196.385.108	499.085.034.166
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66.066.616.622)	(36.164.970.319)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.537.866.199	345.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.987.954.117.842)	(2.219.529.281.091)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.498.691.831.892	1.443.001.670.382
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	69.310.598.524
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.154.880.003	99.620.099.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(441.636.156.370)	(643.416.428.595)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	262.304.000.000	182.767.652.192
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(3.091.182.923)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(241.269.763)	(131.947.090)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	262.062.730.237	179.544.522.179
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(102.377.041.025)	35.213.127.750
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298.018.898.197	118.142.382.645
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.580.754)	-
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	195.546.276.418	153.355.510.395

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC30/KDBH ngày 07 tháng 7 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.503 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.292 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là Bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 8, tòa nhà số 4A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 01 văn phòng chính; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 48 chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	95,32%	95,32%	Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50%	50%	Kinh doanh bảo hiểm
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,30%	21,30%	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến của dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc vẫn đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, khoản trả trước về chi phí kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê văn phòng, chi phí phát triển đại lý, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 (“Thông tư 50”) và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 03 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:

- Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR") hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm;
- (2) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu bán bất động sản đầu tư, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là 71,36 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 67,62 tỷ VND).

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 50 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là 9,4 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 7,4 tỷ VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tiền mặt	6.578.135.803	6.211.818.530
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.741.140.615	274.515.925.667
- Tiền đang chuyển	227.000.000	17.291.154.000
- Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	-
	195.546.276.418	298.018.898.197

(i) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	50.000.000.000	-	5.773.214.858	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)	50.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH)	-	-	4.507.664.968	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang (CKG)	-	-	1.265.549.890	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.549.577.083.521	(7.344.000.000)	4.060.314.669.747	(7.344.000.000)
b1) Ngắn hạn	3.939.893.751.554	-	3.097.314.669.747	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.839.893.751.554	-	2.997.314.669.747	-
- Trái phiếu (ii)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
b2) Dài hạn	609.683.331.967	(7.344.000.000)	963.000.000.000	(7.344.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	380.000.000.000	-	755.000.000.000	-
- Trái phiếu (iv)	222.339.331.967	-	200.000.000.000	-
- Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	7.344.000.000	(7.344.000.000)	8.000.000.000	(7.344.000.000)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.129.400.000	(5.999.403.745)	30.129.400.000	(5.999.403.745)
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15.000.000.000	(5.999.403.745)	15.000.000.000	(5.999.403.745)
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5.699.400.000	-	5.699.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65.000.000	-	65.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	-

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp phát hành, giá trị 100.000.000.000 VND kỳ hạn 02 năm kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2020, lãi suất 10,9%/năm.
- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- (iv) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu có thời hạn còn lại trên 12 tháng. Cụ thể như sau:
 - 1.000.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công phát hành, giá trị 100.000.000.000 VND kỳ hạn 02 năm kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2021, lãi suất 10,5%/năm.
 - 10.000 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt phát hành, giá trị 100.000.000.000 VND, kỳ hạn 07 năm kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2020 với cam kết mua lại trước thời hạn trái phiếu vào ngày tròn 02 năm kể từ ngày phát hành.
 - Các trái phiếu khác phát hành bởi Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết	34.444.900.000	31.600.320.513	34.444.900.000	33.838.017.073
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	20.152.200.000	17.661.307.434	20.152.200.000	17.661.307.434
- Công ty Cổ phần Kasati	14.292.700.000	13.939.013.079	14.292.700.000	16.176.709.639

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty liên kết		
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
- Công ty Cổ phần Kasati	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết chủ yếu là các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	348.626.789.427	369.497.986.705
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	237.055.232.649	239.927.431.271
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	92.335.410.443	103.404.789.420
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	19.231.507.899	26.006.036.861
- Phải thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.638.436	159.729.153
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	43.291.243.283	47.250.885.352
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	116.047.171.633	123.616.884.568
Phải thu khác	3.190.208.000	3.310.208.000
	511.155.412.343	543.675.964.625

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	125.777.115.275	107.207.718.750
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	1.103.942.031	836.751.978
Trả trước cho nhà cung cấp khác	17.954.462.947	183.008.254.291
	144.835.520.253	291.052.725.019

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	153.769.779.761	177.882.579.341
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt	55.514.920.773	14.875.547.439
Phải thu lại tiền bồi thường (i)	5.614.181.754	5.614.181.754
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	22.312.932.836
Các khoản phải thu khác	46.334.309.503	34.521.173.507
Tạm ứng kinh doanh	52.207.420.521	13.601.079.747
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.467.493.423	6.541.684.562
	338.908.105.735	275.349.179.186

- (i) Thể hiện khoản phải thu lại tiền bồi thường đã chuyển cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành theo quyết định của tòa án. Khoản phải thu này đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng toàn bộ.

b) Các khoản phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9.529.417.054	9.301.728.901
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt	-	40.639.373.334
	9.529.417.054	49.941.102.235

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	318.849.807.650	207.499.006.975	111.350.800.675	104.822.740.950
+ Phải thu bảo hiểm gốc	237.055.232.649	203.036.342.743	34.018.889.906	30.465.939.669
+ Phải thu tái bảo hiểm	2.706.938.219	-	2.706.938.219	2.706.938.219
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	55.514.920.773	4.462.664.232	51.052.256.541	48.077.147.053
+ Phải thu khác	23.572.716.009	-	23.572.716.009	23.572.716.009

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	383.361.500.409	404.700.563.407
- Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	179.492.892.125	184.363.217.865
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	742.392.918	46.000.000
	563.596.785.452	589.109.781.272
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.215.528.408	4.302.645.026
- Chi phí thuê văn phòng	7.192.758.449	4.856.862.306
- Chi phí phát triển đại lý	357.434.964	294.392.219
- Các khoản chi phí khác	25.340.499.723	29.717.416.228
	36.106.221.544	39.171.315.779

- (i) Thể hiện khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm bảo an tín dụng chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	21.995.579.410	237.270.000	118.615.923.312	40.690.122.411	181.538.895.133
Mua sắm mới	-	-	10.581.333.183	5.950.364.546	16.531.697.729
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(500.999.000)	(41.880.000)	(542.879.000)
Giảm khác	-	-	(31.450.000)	-	(31.450.000)
Số dư cuối kỳ	21.995.579.410	237.270.000	128.664.807.495	46.598.606.957	197.496.263.862
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4.022.286.099	156.655.876	68.550.484.721	27.966.111.005	100.695.537.701
Khấu hao trong kỳ	346.159.303	34.075.639	4.668.794.558	2.760.737.853	7.809.767.353
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(500.999.000)	(41.880.000)	(542.879.000)
Giảm khác	-	-	(31.450.000)	-	(31.450.000)
Số dư cuối kỳ	4.368.445.402	190.731.515	72.686.830.279	30.684.968.858	107.930.976.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.973.293.311	80.614.124	50.065.438.591	12.724.011.406	80.843.357.432
Tại ngày cuối kỳ	17.627.134.008	46.538.485	55.977.977.216	15.913.638.099	89.565.287.808

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 51.668.592.848 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 42.977.244.830 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	11.477.276.800	15.864.785.686	27.342.062.486
Tăng do mua sắm	7.703.941.818	4.101.950.000	11.805.891.818
Số dư cuối kỳ	19.181.218.618	19.966.735.686	39.147.954.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	12.545.962.230	12.545.962.230
Trích khấu hao	-	1.093.579.850	1.093.579.850
Số dư cuối kỳ	-	13.639.542.080	13.639.542.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	11.477.276.800	3.318.823.456	14.796.100.256
Tại ngày cuối kỳ	19.181.218.618	6.327.193.606	25.508.412.224

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 11.161.285.686 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.456.858.567 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	121.103.326.188
Tăng trong kỳ	218.040.372.852
Bán trong kỳ	(12.033.446.546)
Số dư cuối kỳ	327.110.252.494
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	14.172.405.088
Trích khấu hao trong kỳ	3.636.683.077
Bán trong kỳ	(495.580.347)
Số dư cuối kỳ	17.313.507.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	106.930.921.100
Tại ngày cuối kỳ	309.796.744.676

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	-	-	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore (ii)	-	-	207.304.000.000		207.304.000.000	207.304.000.000
	-	-	262.304.000.000	-	262.304.000.000	262.304.000.000

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN120002335-009 ngày 18 tháng 5 năm 2021, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bởi số dư tiền gửi tại Ngân hàng Woori Việt Nam. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 03 tháng tại các ngân hàng quốc doanh cộng 0,49%/năm và được điều chỉnh 03 tháng /lần.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng vay ngày 15 tháng 12 năm 2020 để tăng vốn lưu động với hạn mức tín dụng 9.800.000 USD, lãi suất Libor 3 tháng cộng 1,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bởi L/C do Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng phát hành. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay đến ngày 08 tháng 12 năm 2021.

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	208.705.365.108	165.745.617.292
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	331.556.814.303	261.239.702.159
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	6.471.470.640	14.254.003.451
Phải trả cho nhà cung cấp khác	17.441.471.122	30.025.345.739
	564.175.121.173	471.264.668.641

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	2.746.480	28.493.639.383	226.618.330.688	232.414.305.836	801.988	22.695.719.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.515.572.973	23.329.169.226	26.663.966.201	-	17.180.775.998
Thuế thu nhập cá nhân	564.620.872	11.064.251.720	36.659.102.513	42.572.062.454	1.661.545.594	6.248.216.501
Thuế, phí phải nộp khác	11.803.303	237.595.086	2.994.621.267	3.009.760.302	17.803.303	228.456.051
	579.170.655	60.311.059.162	289.601.223.694	304.660.094.793	1.680.150.885	46.353.168.293

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	80.712.915.333	167.736.095.858
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	9.401.535.629	181.629.000
	90.114.450.962	167.917.724.858

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư đầu kỳ	353.365.193.200	293.161.262.536
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ	251.520.665.611	289.600.845.252
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	285.629.413.671	(247.582.720.016)
- Số dư cuối kỳ	319.256.445.140	335.179.387.772
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	695.437.365	395.317.365
Kinh phí công đoàn	6.643.942.604	5.462.920.349
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.904.000	20.735.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.463.485.472	10.309.046.235
Thuế nhà thầu tạm giữ	40.155.344	2.725.779.722
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	22.870.337.913	18.269.196.554
Thu phí bảo hiểm chưa đổi chiều	26.094.021.657	26.297.991.663
Các khoản phải trả khác	37.947.065.883	41.302.940.125
	184.762.350.238	104.783.927.749

19. DỰ PHÒNG NGHỊP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.453.175.485.574	1.037.912.080.727	2.415.263.404.847	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834
2. Dự phòng bồi thường	1.160.835.967.114	522.919.108.496	637.916.858.618	1.203.186.839.531	521.255.463.634	681.931.375.897
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.019.691.187.544	485.626.362.333	534.064.825.211	1.082.042.059.961	483.962.717.471	598.079.342.490
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	141.144.779.570	37.292.746.163	103.852.033.407	121.144.779.570	37.292.746.163	83.852.033.407
Cộng	4.614.011.452.688	1.560.831.189.223	3.053.180.263.465	4.329.490.946.665	1.415.811.029.934	2.913.679.916.731

Trong đó chi tiết:

Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này				Kỳ trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834	3.160.260.976.999	1.373.748.583.697	1.786.512.393.302
Số trích lập thêm trong kỳ	326.871.378.440	143.356.514.427	183.514.864.013	103.776.404.277	(91.578.001.259)	195.354.405.536
Số dư cuối kỳ	3.453.175.485.574	1.037.912.080.727	2.415.263.404.847	3.264.037.381.276	1.282.170.582.438	1.981.866.798.838

	Kỳ này				Kỳ trước	
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	1.203.186.839.531	521.255.463.634	681.931.375.897	1.161.842.936.713	609.646.277.303	552.196.659.410
Số (hoàn nhập)/trích thêm trong kỳ	(42.350.872.417)	1.663.644.862	(44.014.517.279)	(166.157.933.201)	(140.804.672.116)	(25.353.261.085)
Số dư cuối kỳ	1.160.835.967.114	522.919.108.496	637.916.858.618	995.685.003.512	468.841.605.187	526.843.398.325

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	VND		VND	
Tại ngày đầu kỳ	42.506.326.441		103.775.184.431	
Số trích lập thêm trong kỳ	22.317.769.935		20.971.536.376	
Tại ngày cuối kỳ	64.824.096.376		124.746.720.807	

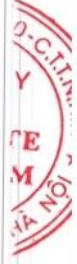
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND			VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	22.927.850.857	55.402.458.511	151.901.227.577	5.430.777.908	1.867.562.457.657
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	240.096.398.819	(949.935.826)	239.146.462.993
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.103.538.992	12.509.579.078	(13.613.118.070)	-	-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(1.103.538.992)	-	(1.103.538.992)
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.103.538.992)	-	(1.103.538.992)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(2.207.077.983)	-	(2.207.077.983)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80.395.709.000)	-	(80.395.709.000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(513.660.000)	-	844.718.147	(1.077.277.037)	(746.218.890)
Tại ngày đầu kỳ này	803.957.090.000	827.943.052.804	23.517.729.849	67.912.037.589	294.419.361.506	3.403.565.045	2.021.152.836.793
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	93.286.518.151	44.321.416	93.330.839.567
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	2.501.915.816	-	(2.501.915.816)	-	-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng (i)	-	-	-	-	(5.003.831.631)	-	(5.003.831.631)
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	(2.501.915.817)	-	(2.501.915.817)
Trích thưởng Ban lãnh đạo (i)	-	-	-	-	(5.003.831.631)	-	(5.003.831.631)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(80.395.709.000)	-	(80.395.709.000)
Giảm cho Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(111.051.995)	-	(111.051.995)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(6.218.495.777)	6.276	(6.218.489.501)
Tại ngày cuối kỳ này	803.957.090.000	827.943.052.804	26.019.645.665	67.912.037.589	285.969.127.990	3.447.892.737	2.015.248.846.785

(i) Tổng Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-PTI-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.



Cổ phiếu

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
b) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	80.395.709

Cổ tức

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức chưa trả đầu kỳ	10.309.046.235	9.657.149.161
Chia cổ tức trong kỳ	80.395.709.000	80.395.709.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(241.269.763)	(131.947.090)
Cổ tức chưa trả cuối kỳ	<u>90.463.485.472</u>	<u>89.920.911.071</u>

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được xây dựng theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

1 - Bộ phận Kinh doanh bảo hiểm: cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

2 - Bộ phận khác: kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực cho thuê bất động sản đầu tư, đầu tư bất động sản ...

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.437.915.653.043	24.008.293.657	2.461.923.946.700
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.931.978.222	7.638.683.981	36.570.662.203
3. Doanh thu hoạt động tài chính	104.892.300.566	1.397.063.487	106.289.364.053
4. Chi phí tài chính	(29.340.988.182)	-	(29.340.988.182)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	580.455.506	-	580.455.506
6. Thu nhập khác	2.716.924.629	-	2.716.924.629
7. Chi phí khác	(336.996.129)	-	(336.996.129)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(23.329.169.226)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			180.586.713
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			93.330.839.567

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	8.004.122.300.797	409.539.161.368	(25.590.347.222)	8.388.071.114.943
Nợ phải trả bộ phận	6.372.349.994.282	26.062.621.098	(25.590.347.222)	6.372.822.268.158

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.278.769.788.899	16.627.465.078	2.295.397.253.977
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	50.316.225.608	2.675.204.061	52.991.429.669
3. Doanh thu hoạt động tài chính	84.718.713.002	2.908.991.149	87.627.704.151
4. Chi phí tài chính	3.216.666.865	(1.260.005.787)	1.956.661.078
5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.975.209.465	-	1.975.209.465
6. Thu nhập khác	2.338.592.348	97.727.273	2.436.319.621
7. Chi phí khác	(646.958.751)	(76.873.977)	(723.832.728)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(28.883.382.811)
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			117.380.108.445

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	7.586.985.300.350	205.860.285.495	(25.590.347.222)	7.767.255.238.623
Nợ phải trả bộ phận	5.745.496.053.094	26.196.695.958	(25.590.347.222)	5.746.102.401.830

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	3.022.706.508.661	2.950.844.150.235
Bảo hiểm xe cơ giới	1.325.170.807.897	1.335.005.425.727
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	711.944.847.666	659.273.242.115
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	332.653.285.562	207.949.876.550
Bảo hiểm bảo an tính dục	323.341.498.798	379.765.740.887
Bảo hiểm cháy nổ	151.034.373.672	214.165.205.676
Bảo hiểm hàng hóa	72.632.753.013	66.933.487.937
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	66.714.100.879	46.483.877.601
Bảo hiểm trách nhiệm chung	28.629.262.323	20.793.010.641
Bảo hiểm hàng không	10.648.125.905	20.474.283.101
Bảo hiểm nông nghiệp	(62.547.054)	-
Phí nhận tái bảo hiểm	51.874.861.692	39.020.690.119
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	45.056.191.241	23.680.348.445
Bảo hiểm hàng hóa	2.785.603.600	2.842.598.999
Bảo hiểm xe cơ giới	1.047.096.807	541.351.330
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	1.013.765.795	1.865.927.371
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	916.695.298	8.077.061.777
Bảo hiểm trách nhiệm chung	573.398.486	204.054.267
Bảo hiểm cháy nổ	389.814.572	1.809.347.930
Bảo hiểm nông nghiệp	92.295.893	-
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(326.871.378.440)	(103.776.404.277)
	2.747.709.991.913	2.886.088.436.077

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	842.804.376.861	892.711.202.712
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	308.379.139.351	375.361.645.368
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	326.730.356.713	220.951.635.234
Bảo hiểm cháy nổ	69.608.340.588	141.300.932.410
Bảo hiểm bảo an tín dụng	78.424.728.685	111.823.822.261
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	27.770.843.521	19.449.102.279
Bảo hiểm hàng hóa	26.031.245.728	22.285.927.499
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.859.722.275	2.201.640.023
Bảo hiểm hàng không	-	(276.793.575)
Bảo hiểm xe cơ giới	-	(386.708.787)
(Tăng)/ Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(143.356.514.427)	91.578.001.259
	699.447.862.434	984.289.203.971

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	1.138.014.870.322	993.856.155.163
Bảo hiểm xe cơ giới	605.263.800.288	546.461.376.735
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	406.263.141.105	279.237.702.981
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	55.027.057.228	67.314.827.126
Bảo hiểm hàng hóa	30.190.235.563	19.640.261.006
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	21.950.951.155	67.242.164.640
Bảo hiểm cháy nổ	15.183.897.076	10.192.783.675
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.085.673.135	3.767.039.000
Bảo hiểm hàng không	1.050.114.772	-
Các khoản thu giảm chi	(5.150.774.250)	(11.858.836.329)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(244.752.075.910)	(258.163.106.366)
(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(42.350.872.417)	(166.157.933.201)
(Tăng)/ Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(1.663.644.862)	140.804.672.116
	844.097.502.883	698.480.951.383

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	569.351.146.121	471.898.912.071
Chi hoa hồng bảo hiểm	336.818.724.091	334.017.870.003
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	295.923.038.729	368.917.752.918
Chi quảng cáo, tiếp thị	32.665.175.707	31.420.596.156
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	6.228.858.023	6.252.123.601
Chi các quỹ bảo hiểm	9.512.275.332	8.006.096.381
Chi phí khác	14.042.836.055	14.325.253.158
	1.264.542.054.058	1.234.838.604.288

26. DOANH THU KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.033.446.546	13.142.921.069
Cho thuê bất động sản đầu tư	11.974.847.111	3.484.544.009
	24.008.293.657	16.627.465.078

27. GIÁ VỐN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.537.866.199	7.805.061.326
Cho thuê bất động sản đầu tư	4.381.807.147	2.068.859.742
	15.919.673.346	9.873.921.068

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	78.042.080.423	71.318.445.957
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	83.321.570	94.247.211
Lãi kinh doanh chứng khoán	26.654.807.110	9.010.524.830
Lãi thanh lý công ty con	-	1.166.609.451
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.507.664.706	1.432.813.271
Lãi đầu tư dài hạn	71.125	4.587.986.386
Các khoản khác	1.419.119	17.077.045
	106.289.364.053	87.627.704.151

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.454.249.054	2.536.114.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.081.229.858	1.951.070.066
Lỗ kinh doanh chứng khoán	15.372.474.331	124.538.816.538
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(131.079.825.960)
Chi phí khác	9.433.034.939	97.163.877
	29.340.988.182	(1.956.661.078)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	117.718.760.295	121.662.518.274
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.425.376.844	11.763.727.626
Chi phí dụng cụ quản lý	5.681.328.552	6.355.214.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.307.481.198	8.122.138.713
Thuế, phí và lệ phí	11.481.137.963	11.181.927.563
Chi phí dự phòng	6.528.059.725	989.208.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.929.358.316	48.649.025.342
Chi phí khác	66.404.781.382	69.517.050.106
	278.476.284.275	278.240.811.193

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.130.957.326.876	1.954.291.092.047
Chi phí nhân viên	117.718.760.295	121.662.518.274
Chi phí văn phòng	16.106.705.396	18.118.942.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.540.030.280	13.066.730.156
Thuế, phí và lệ phí	11.481.137.963	11.181.927.563
Chi phí dự phòng	6.528.059.725	989.208.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.929.358.316	48.649.025.342
Chi phí khác	78.091.905.646	74.446.379.731
	2.425.353.284.497	2.242.405.824.308

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	116.479.422.080	146.263.491.256
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	791.073.146	706.571.788
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	488.456.616	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	302.616.530	706.571.788
Trừ:	624.649.097	2.553.148.989
- Chuyển lỗ kỳ trước	947.127.157	857.092.340
- Lợi nhuận từ Công ty liên kết	580.455.506	1.975.209.465
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất khác	(902.933.566)	(279.152.816)
Thu nhập chịu thuế	116.645.846.129	144.416.914.055
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.329.169.226	28.883.382.811

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93.286.518.151	117.321.379.184
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	4.664.325.908	5.866.068.960
- Trích quỹ Khen thưởng khách hàng	1.865.730.363	2.346.427.584
- Chi thù lao HĐQT, BKS	932.865.182	1.173.213.792
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	1.865.730.363	2.346.427.584
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.622.192.243	111.455.310.224
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.395.709	80.395.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.102	1.386

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ Khen thưởng khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bằng 2% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-PTI-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Kỳ trước (Đã báo cáo) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.321.379.184	117.321.379.184
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	5.866.068.960	4.692.855.168
- Trích quỹ Khen thưởng khách hàng	2.346.427.584	1.173.213.792
- Chi thù lao HĐQT, BKS	1.173.213.792	1.173.213.792
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	2.346.427.584	2.346.427.584
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.455.310.224	112.628.524.016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.395.709	80.395.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.386	1.401

34. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.015.248.846.785	2.021.152.836.793
1. Tổng Tài sản doanh nghiệp	8.388.071.114.943	7.767.255.238.623
2. Nợ phải trả	6.372.822.268.158	5.746.102.401.830
II. Giá trị tài sản bị loại trừ	427.539.350.950	381.841.877.898
1. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	111.881.473.252	73.444.453.157
1.1 Các khoản góp vốn để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm	17.661.307.434	20.152.200.000
1.2 Các khoản công nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng	4.462.664.232	-
1.3 Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ	89.056.034.983	52.818.395.526
1.4 Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật	701.466.603	473.857.631
2. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	315.657.877.698	308.397.424.740
2.1 Các Tài sản đầu tư	70.911.941.761	34.885.143.717
a) Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;	2.223.393.320	-
b) Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;	3.000.000.000	9.000.000.000
c) Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	-	865.982.229
d) Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;	14.825.999.251	4.825.999.251
e) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;	1.534.497.489	918.182.144
f) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	46.469.511.701	16.039.638.165
g) Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.	2.858.540.000	3.235.341.928
2.2 Các khoản phải thu	1.416.226.670	662.762.401
a) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 180 ngày đến dưới 01 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 30%	951.257.806	235.656.290
b) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%	464.968.864	427.106.112
2.3 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán	24.795.159.705	21.546.920.652
2.4 Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán	218.534.549.562	251.302.597.971
III. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp (I-II)	1.587.709.495.835	1.639.310.958.895
IV. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	1.134.220.447.792	1.100.564.608.829
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	1.134.220.447.792	1.100.564.608.829
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	766.283.778.965	755.694.212.715
V. So sánh Biên khả năng thanh toán và Biên khả năng thanh toán tối thiểu (III và IV)		
Chênh lệch theo số tuyệt đối	453.489.048.043	538.746.350.066
Chênh lệch theo tỷ lệ %	140%	149%

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.546.276.418	195.546.276.418	298.018.898.197	298.018.898.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	696.034.713.936	696.034.713.936	764.143.505.096	764.143.505.096
Đầu tư ngắn hạn	3.989.893.751.554	3.989.893.751.554	3.103.087.884.605	3.103.087.884.605
Đầu tư dài hạn	626.469.328.222	626.469.328.222	979.785.996.255	979.785.996.255
Tổng cộng	5.507.944.070.130	5.507.944.070.130	5.145.036.284.153	5.145.036.284.153
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	262.304.000.000	262.304.000.000	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	741.598.091.442	741.598.091.442	576.048.596.390	576.048.596.390
Công nợ tài chính khác	3.465.130.104	3.465.130.104	15.061.655.241	15.061.655.241
Tổng cộng	1.007.367.221.546	1.007.367.221.546	591.110.251.631	591.110.251.631

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái; rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.546.276.418	-	195.546.276.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	686.505.296.882	9.529.417.054	696.034.713.936
Đầu tư ngắn hạn	3.989.893.751.554	-	3.989.893.751.554
Đầu tư dài hạn	-	626.469.328.222	626.469.328.222
Tổng cộng	4.871.945.324.854	635.998.745.276	5.507.944.070.130
Các khoản vay	262.304.000.000	-	262.304.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	741.598.091.442	-	741.598.091.442
Công nợ tài chính khác	1.013.712.761	2.451.417.343	3.465.130.104
Tổng cộng	1.004.915.804.203	2.451.417.343	1.007.367.221.546
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.867.029.520.651	633.547.327.933	4.500.576.848.584

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.018.898.197	-	298.018.898.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	714.202.402.861	49.941.102.235	764.143.505.096
Đầu tư ngắn hạn	3.103.087.884.605	-	3.103.087.884.605
Đầu tư dài hạn	-	979.785.996.255	979.785.996.255
Tổng cộng	4.115.309.185.663	1.029.727.098.490	5.145.036.284.153
Phải trả người bán và phải trả khác	576.048.596.390	-	576.048.596.390
Công nợ tài chính khác	12.583.962.830	2.477.692.411	15.061.655.241
Tổng cộng	588.632.559.220	2.477.692.411	591.110.251.631
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.526.676.626.443	1.027.249.406.079	4.553.926.032.522

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

36. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VN Direct	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
<i>Nhượng tái bảo hiểm</i>		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	18.482.380.093	152.291.073.909
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.736.949.934	62.501.019.409
- Thu hoa hồng lợi nhuận	5.778.085.157	37.934.739.566
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	98.459.931	57.943.386.510
<i>Nhận tái bảo hiểm</i>		
- Phí nhận tái bảo hiểm	9.520.318.567	3.750.521.223
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.834.550.047	907.442.750
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	99.457.940	87.852.687
Công ty Cổ phần Kasati		
- Cổ tức ghi nhận trong kỳ	1.084.753.000	1.190.675.940
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	8.034.947.702	9.547.969.443
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.557.188.920	3.052.441.195
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.590.873.464	355.600.102
- Cổ tức năm trước được hưởng	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
- Cổ tức năm trước được hưởng	18.225.648.000	18.225.648.000
CTCP Chứng khoán VNDIRECT		
- Cổ tức năm trước được hưởng	13.216.055.000	13.216.055.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA		
- Thu tiền Ủy thác đầu tư	-	12.913.442.872

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	1.650.516.403	388.048.070
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	17.782.227.902	1.668.956.514
	19.432.744.305	2.057.004.584
Phải trả tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	8.895.846.791	3.754.128.675
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	13.191.988.800	5.786.394.410
	22.087.835.591	9.540.523.085

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ là:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc	7.454.748.867	4.904.018.306
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	444.000.000	408.000.000
	7.898.748.867	5.312.018.306

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 172.343.023.448 VND, là số tiền đã ứng trước cho các nhà cung cấp từ năm trước để thanh toán tiền mua Bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 90.463.485.472 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.309.046.235 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Cao Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Thu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021